

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG	4
DANH MỤC CÁC HÌNH	5
Chương I	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Hồng Phi	6
1.2. Tên cơ sở: “Xưởng thủy sản Hồng Phi”	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	6
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	7
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:	8
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu	9
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):	10
Chương II	12
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	12
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	12
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	14
Chương III	15
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	15
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):	15
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	15
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	15
1.3. Xử lý nước thải:	16
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	21
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	22
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	22
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có);	23
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	24
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):	27
Chương IV	28
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	28
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	28
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	31
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):	31
Chương V	32

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	32
Chương VI.....	33
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....	33
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	33
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	33
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	33
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	33
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	34
Chương VII.....	35
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 35	
Chương VIII	36
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	36
PHỤ LỤC	37

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	: Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 ⁰ C, 5 ngày
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
DO	: Oxy hòa tan
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
GĐHĐ	: Giai đoạn hoạt động
GTVT	: Giao thông vận tải
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
KCN	: Khu công nghiệp
MBA	: Máy biến áp
MPĐ	: Máy phát điện
MPN	: Số lớn nhất có thể đếm được (phương pháp xác định vi sinh)
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SCR	: Song chắn rác
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
THC	: Tổng hydrocacbon
UASB	: Upflow anaerobic sludge blanket – bể xử lý sinh học dòng chảy ngược qua tầng bùn kỵ khí
VSLĐ	: Vệ sinh lao động
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
XLKT	: Xử lý khí thải
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Danh mục các loại thiết bị chính tại xưởng	8
Bảng 2. Danh mục nguyên vật liệu sử dụng tại xưởng	9
Bảng 3. Bảng thống kê lượng điện tiêu thụ tại xưởng tháng tháng 3 – 5/2023.....	9
Bảng 4. Bảng thống kê lượng nước tiêu thụ tại xưởng tháng 3– 5/2023	9
Bảng 5. Danh mục các hạng mục chính trong cơ sở	10
Bảng 6. Số lượng cán bộ công nhân viên làm việc	11
Bảng 7. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	17
Bảng 8. Nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	18
Bảng 9. Thành phần, số lượng chất thải nguy hại của kho xưởng	23
Bảng 13: Kinh phí dự kiến thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	34

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Vị trí nhà xưởng trên bản đồ google map.13

Hình 2. Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT tập trung của kho xưởng19

Hình 3. Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước của kho xưởng.....30

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Hồng Phi

- Địa chỉ văn phòng: Thôn Văn Đăng 1, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Bà **Phạm Thị Thu Hồng**

Chức vụ: **Giám đốc.**

- Điện thoại: 02583 217734

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số 4200721609 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký lần đầu ngày 15/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12/10/2015.

1.2. Tên cơ sở: “Xưởng thủy sản Hồng Phi”

- Địa điểm cơ sở: Thôn Văn Đăng 1, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt Cơ sở (nếu có):

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

✓ Giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 782/UBND ngày 24/04/2008 của UBND thành phố Nha Trang cấp.

✓ Công văn số 2847/STNMT-CCBVMT ngày 22/12/2014 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Khánh Hòa xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải của xưởng chế biến thủy sản (Công suất 50m³/ngày đêm)

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Công suất 300 tấn sản phẩm/năm.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Tổng vốn đầu tư: 2.500.000.000đ (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng)

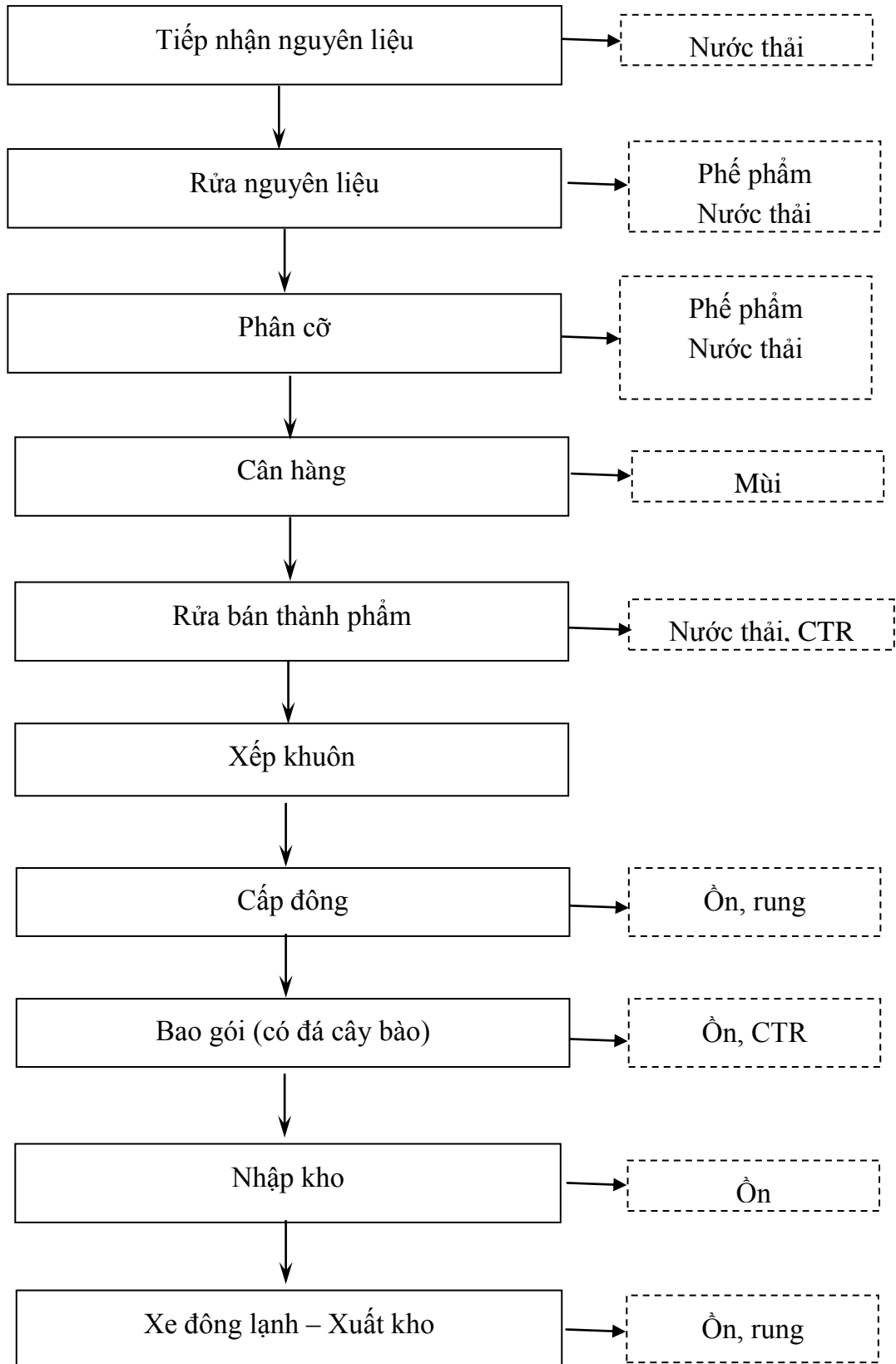
- Công suất, sản lượng sản phẩm: 300 tấn sản phẩm/năm.

- Loại hình: Sơ chế và lưu trữ các loại thủy sản (cá nục, cá hổ) đông lạnh xuất khẩu.

- Nhu cầu nguyên liệu sử dụng là 310 tấn/ năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Xưởng thủy sản Hồng Phi hoạt động sơ chế, bảo quản lạnh thực phẩm gồm các sản phẩm chính: cá đông lạnh xuất khẩu với quy trình như sau:



Hình 1. Sơ đồ hệ thống sản xuất của nhà xưởng

+ Nguyên liệu sau khi nhập kho (kho bảo quản lạnh dùng hệ thống lạnh) được phân loại chuyển đến từng khu vực sơ chế riêng:

+ Rửa nguyên liệu: Nguyên liệu sau khi tiếp nhận sẽ được rửa qua 2 thau nước có pha chlorinated nồng độ 20ppm, 0ppm.

+ Cấp đông: sau khi xếp vào khuôn bán thành phẩm được đưa vào cấp đông ở nhiệt độ -40°C trong thời gian từ 8 – 9 giờ.

+ Bao gói: Lấy bán thành phẩm ra khỏi khuôn, xếp vào thùng carton...

+ Nhập kho: sau khi đóng gói thành phẩm được nhập kho

Phương thức bảo quản: đóng gói cá vào thùng carton có bọc nhựa PE bên ngoài – bảo quản bằng kho trữ lạnh vận chuyển bằng xe ô tô tải có thùng đông lạnh bằng kim loại.

- Các loại thiết bị chính:

Bảng 1. Danh mục các loại thiết bị chính tại xưởng

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Công suất
1	Cụm máy nén	02	Japan	90kw/1 máy
2	Máy nén kho	02	Japan	10kw/1 máy
3	Máy đai dây	02	Taiwan	0,53kw/1 máy
4	Máy xịt rửa	02	Taiwan	2kw/1 máy
5	Máy cấp đông	05	Việt Nam	10,5 tấn
6	Kho bảo quản	04	Việt Nam	300 tấn (7,5HP)
7	Máy điều hòa	05	Japan	37kw – 50kw
8	Quạt kho lạnh	06	China	0,75kw – 1kw
9	Máy phát điện	01	Taiwan	70 KW

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Khối lượng nguyên liệu đầu vào: 310 tấn/năm. Công suất hoạt động trung bình: 300 tấn sản phẩm/năm (bỏ đi các phế phẩm) nên khối lượng sản phẩm đầu ra thường thấp so với khối lượng sản phẩm đầu vào).

Từ năm 2018 – 2021 do không có nguồn hàng đầu vào đồng thời do ảnh hưởng của dịch Covid diễn biến phức tạp nên Công ty đã tạm ngưng mọi hoạt động kinh doanh. Đến đầu tháng 3/2023, Công ty bắt đầu hoạt động trở lại nên khối lượng sản phẩm các năm gần đây không thể hiện được.

Công suất thiết kế của nhà xưởng là 300 tấn sản phẩm/năm dựa vào công suất thiết kế kho lạnh của nhà xưởng.

Công ty hoạt động theo mùa vụ chỉ khoảng 9 tháng/năm (tháng 1 – tháng 9 hàng năm) trung bình khoảng 30 tấn sản phẩm/tháng.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu

1.4.1. Nguyên liệu phục vụ sản xuất

Nguyên liệu phục vụ cho kho lưu trữ là các loại cá hổ, cá nục đông lạnh xuất khẩu chủ yếu là cá hổ, cá nục tươi được thu mua theo thỏa thuận từ các ngư dân trong vùng và một số các nơi khác:

Bảng 2. Danh mục nguyên vật liệu sử dụng tại xưởng

STT	Tên nguyên liệu	Nhu cầu/năm	Phương thức cung cấp
1	Các loại cá: cá nục, cá hổ	310 tấn	Giao tại công ty
2	Nước đá	1.000 cây	Giao tại công ty
3	Thùng carton	6.000 thùng	Giao tại công ty
4	Túi PE	3.000 túi	Giao tại công ty
5	Dây niêm thùng	10 cuộn	Giao tại công ty
6	Băng keo	80 cuộn	Giao tại công ty

1.4.2. Nhu cầu về điện, nước và các vật liệu khác

- Nhu cầu sử dụng điện của xưởng:

Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của kho được lấy từ nguồn lưới điện 3 pha của quốc gia gần với khu vực nhà xưởng.

Bảng 3. Bảng thống kê lượng điện tiêu thụ tại xưởng tháng tháng 3 – 5/2023

STT	Tháng	Đơn vị	Lượng điện tiêu thụ
1	3	kWh	105.885
2	4	kWh	116.833
3	5	kWh	156.994
Trung bình		kWh	

(Theo hóa đơn tiền điện tháng 3– 5/2023)

- Nhu cầu sử dụng nước của xưởng:

Hiện tại nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt tại xưởng chủ yếu được lấy từ nguồn nước cấp thành phố với lưu lượng khoảng 40m³/ngày đêm:

Nhu cầu nước sử dụng phục vụ cho sinh hoạt của công nhân là khoảng 4 – 5m³/ngày đêm.

Nhu cầu nước sử dụng phục vụ cho hoạt động của kho xưởng là 20 – 30 m³/ngày đêm.

Bảng 4. Bảng thống kê lượng nước tiêu thụ tại xưởng tháng 3– 5/2023

STT	Tháng	Đơn vị	Lượng nước tiêu thụ
1	3	m ³	525

2	4	m ³	580
3	5	m ³	816
Trung bình/tháng		m³	640
Trung bình/ngày		m³	21

(Theo hóa đơn tiền nước tháng 3– 5/2023)

- Nhu cầu sử dụng hóa chất của xưởng: Công ty không sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất sản phẩm, chỉ dùng 1 lượng nhỏ clorin khử mùi khi trong xưởng có mùi tanh của thủy sản.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):

a. Các chỉ tiêu của công trình:

Quy mô công trình

- Tổng diện tích đất: 2.425 m²
- Tầng cao: 02 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 10,54 m

Bảng 5. Danh mục các hạng mục chính trong cơ sở

STT	Công trình	Chức năng sử dụng
1	Nhà văn phòng	Nhà văn phòng làm việc
	Tầng 1	Bảo vệ, căn tin nhà bếp, nhà để xe
	Tầng 2	Phòng làm việc
2	Nhà xưởng	Sơ chế thủy sản cấp đông, kho lưu trữ
3	Sân bãi	Phục vụ tiếp nhận nguyên liệu và xuất hàng

Đây là công trình có tính chất sử dụng đơn giản với mục đích làm nhà kho để sơ chế và chứa hàng thủy sản đã được cấp đông và văn phòng ngoài ra còn phục vụ công nhân nghỉ và nhà ăn.

Giải pháp thiết kế:

- Công trình nhà kho sử dụng giải pháp thiết kế theo modul theo kiến trúc nhà công nghiệp, với kết cấu khung sườn thép; tường, mái sử dụng tôn công nghiệp để bao che.

- Công trình nhà văn phòng sử dụng giải pháp thiết kế BTCT với quy mô 02 tầng; Tầng 01 gồm nhà ăn, nhà bếp, tầng 02 là không gian làm việc. Mỗi tầng đều có bố trí khu vệ sinh khép kín.

Giải pháp kiến trúc:

- Kiến trúc công trình có màu sắc hài hòa; bố trí công trình Văn phòng làm việc làm điểm nhấn chính. Khu vực giữa sử dụng làm nhà kho, kiến trúc công trình này đơn giản phù hợp với tính chất công nghiệp.

Giải pháp kết cấu:

- Kết cấu công trình gồm kết cấu BTC và kết cấu khung sườn thép, móng BTCT trên cọc.

b. Số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại xưởng là 30 người.

Bảng 6. Số lượng cán bộ công nhân viên làm việc

STT	Loại lao động	Số lượng
1	Giám đốc	1
2	Phó giám đốc	1
3	Kế toán	1
4	Cán bộ quản lý	2
5	Nhân viên kỹ thuật và giám sát	5
6	Công nhân hành nghề	20
Tổng cộng		30

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Khu đất nằm trên trục đường Thu Bồn thuộc thôn Văn Đăng 1, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang cách Quốc lộ 1A khoảng 500m về phía Tây, đây là trục đường thuận tiện giao thông hàng hóa. Khu vực này hiện nay có nhiều nhà xưởng, kho bãi quy mô nhỏ đang hoạt động sản xuất để phục vụ các dịch vụ của thành phố.

Tổng diện tích khu đất là 2.425 m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8A với ranh giới được xác định như sau:

Các vị trí tiếp giáp:

- + Phía Đông giáp: Đường Thu Bồn (đường bê tông hiện hữu)
- + Phía Bắc giáp: Đường bê tông hiện hữu
- + Phía Nam giáp: Đất vườn khu dân cư hiện hữu
- + Phía Tây giáp: Đất vườn khu dân cư hiện hữu

Xung quanh kho xưởng là các nhà dân, đất vườn và 1 số hộ kinh doanh nhỏ lẻ, nhà thờ Giáo xứ Lương Sơn, gần khu vực cảng Lương Sơn.

Vì vậy việc hoạt động của Cơ sở là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển.



Hình 2. Vị trí nhà xưởng trên bản đồ google map.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Công tác bảo vệ môi trường hiện nay của nhà kho như sau:

- Nước thải: Nước thải của nhà kho phát sinh từ nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình rửa nguyên liệu, vệ sinh thiết bị và nhà xưởng. Nước thải được xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, $Kq=1,3$, $Kf=1,2$) sau đó dẫn qua đường ống D60 thải trực tiếp ra Kênh dẫn nước cách xưởng sản xuất khoảng 300m về phía Đông Bắc thuộc Văn Đăng 1, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, kênh thông chảy ra biển.

- Chất thải rắn thông thường trong quá trình sản xuất được công ty hợp đồng với hộ kinh doanh thu gom làm thức ăn gia súc.

- Chất thải sinh hoạt hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Đô thị Nha Trang thu gom và xử lý định kỳ hàng ngày.

- Chất thải nguy hại hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

Vì vậy việc hoạt động của Cơ sở phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

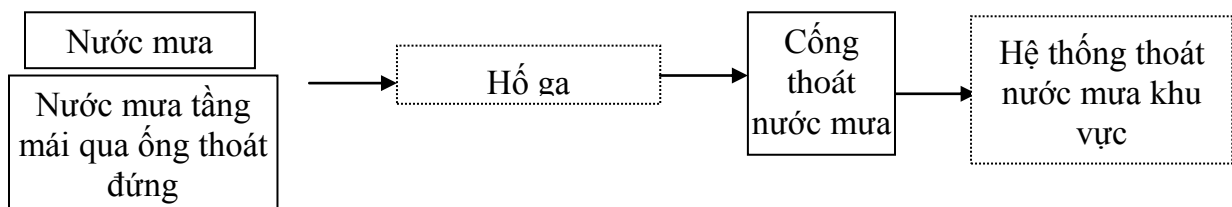
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Công trình thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở:

Nước mưa chảy tràn trong khu vực kho xưởng xảy ra vào mùa mưa (tháng 9-12). Lượng nước mưa chảy tràn ở đây gồm chủ yếu là lượng nước mưa rơi trực tiếp trên phần diện tích trong khuôn viên Xưởng thủy sản Hồng Phi và lượng nước mưa rơi trên phần diện tích văn phòng, kho xưởng.

Nước mưa rơi trong khuôn viên kho xưởng chảy tự nhiên theo trọng lực được tách rác, chặn trước khi chảy xuống các hố ga ngầm rồi tập trung vào hệ thống thoát nước chung ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực

- Sơ đồ thu gom và xử lý nước mưa của nhà xưởng:



1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Công trình thu gom, xử lý, thoát nước thải đã xây dựng bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó đưa về hệ thống XLNT của kho xưởng cùng với nước thải sản xuất.

- Nước thải sản xuất của kho xưởng chủ yếu từ các nguồn rửa nguyên liệu và vệ sinh:

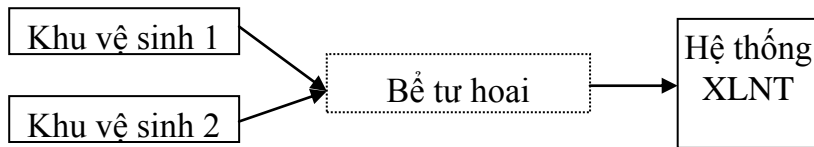
- Nước từ quá trình rửa nguyên liệu
- Nước từ các khâu vệ sinh kho lạnh, thiết bị, nhà xưởng...

Nguồn nước thải này có chứa các chất thải công nghiệp, các thành phần hóa học, các chất vi lượng, hàm lượng BOD, COD và vi sinh vật...

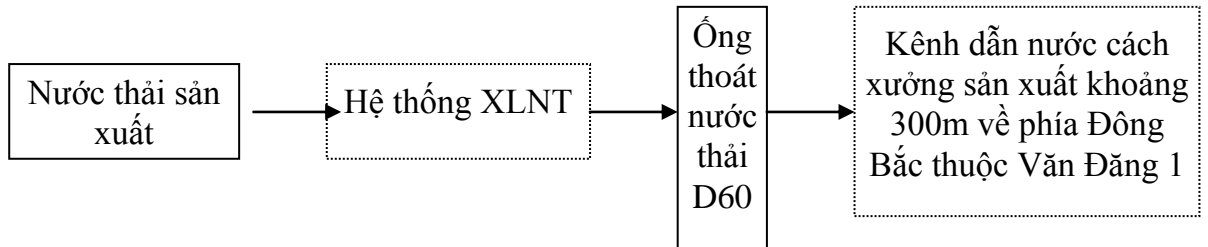
Nước thải sinh ra trong các công đoạn rửa nguyên liệu và vệ sinh máy móc thiết bị là nguồn gây ô nhiễm chính.

Nước thải của kho xưởng được xử lý bằng công nghệ sinh học thiếu khí, hiếu khí, lắng kết hợp với lọc thô, khử trùng trước khi xả vào nguồn tiếp nhận là Kênh dẫn nước cách xưởng sản xuất khoảng 300m về phía Đông Bắc thuộc Văn Đăng 1.

- Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của kho xưởng:



- Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sản xuất của kho xưởng:



1.3. Xử lý nước thải:

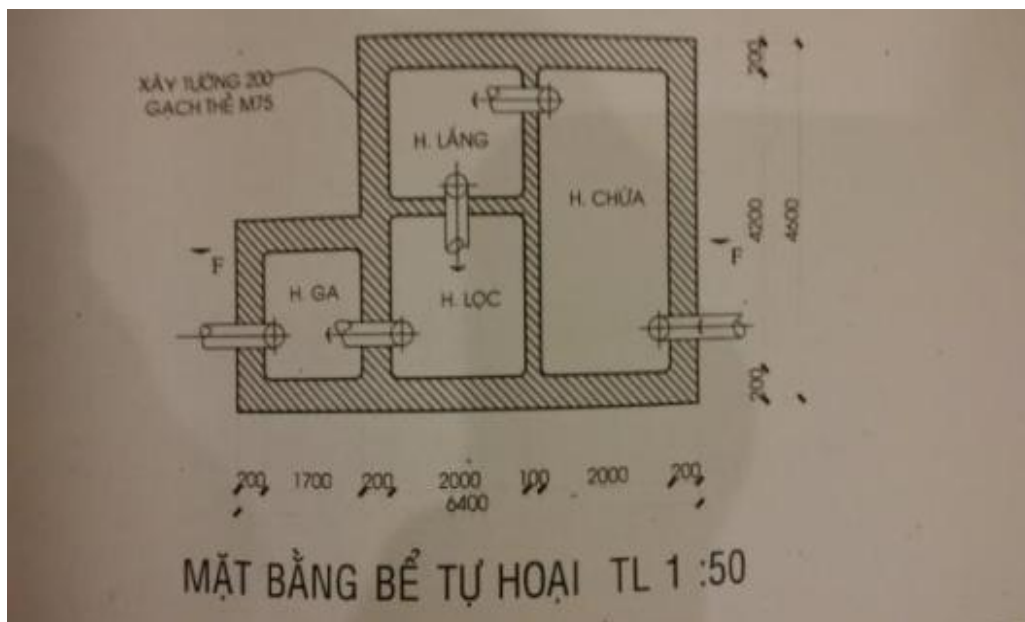
❖ Nước thải sinh hoạt

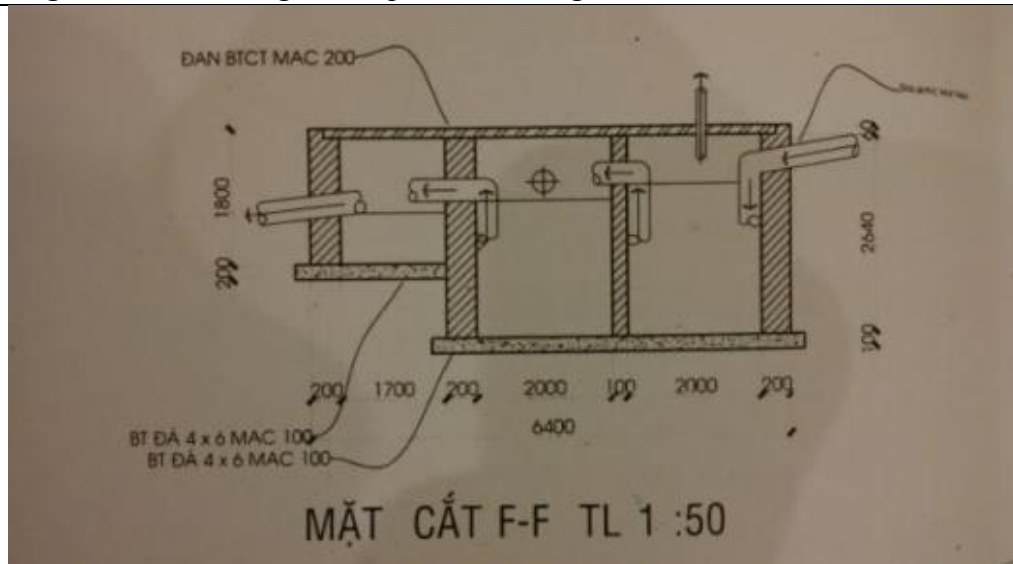
- Tất cả các vị trí phát sinh nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn và đưa về hệ thống XLNT. Bể tự hoại được hút cặn định kỳ.

- Số lượng bể tự hoại trong kho xưởng: Toàn bộ kho xưởng có tổng cộng 3 bể tự hoại tương ứng với 3 khu vệ sinh (2 phòng).

- Kích thước của mỗi bể: Kích thước của mỗi bể như hình 2 bên dưới.

- Các bể tự hoại của kho xưởng được xây dựng theo các thiết kế như sau:





- Hiệu quả xử lý đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt mỗi ngày của khoảng 30 người làm việc hằng ngày trong kho xưởng khoảng $4,5\text{m}^3$ (tính bằng 100% nước dùng sinh hoạt là 150 lít/người/ngày). Nguồn nước thải này được xử lý thông qua bể tự hoại ba ngăn, sau đó đưa về hệ thống XLNT 50m^3 /ngày đêm. Theo các số liệu thống kê đã được kiểm chứng từ thực tế của tổ chức Y tế thế giới WHO, công bố năm 1993, thì thành phần trong nước thải sinh hoạt của con người chủ yếu là các chất cặn bã, chất lơ lửng (TSS), các chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (Nitơ, Phospho) và vi sinh. Theo WHO, tải lượng các chất ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt do mỗi người thải vào môi trường (chưa qua xử lý) được thống kê như bảng 7.

Bảng 7. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chỉ tiêu	Hệ số ô nhiễm (g/người.ngày)	Tải lượng chất ô nhiễm (kg/ngày)
1	BOD ₅ (20 ⁰ C)	45-54	2,3-2,7
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	70-145	3,5-7,3
3	Dầu mỡ (thực phẩm)	10-30	0,5-1,5
4	Nitrat (tính theo N)	6-12	0,3-0,6
5	Tổng Phospho	0,8-4	0-0,2

Nguồn đánh giá ô nhiễm của WHO, 1993

Các số liệu thống kê từ thực tế của các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước và sau xử lý bằng bể tự hoại đạt tiêu chuẩn cho phép khi so sánh với quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNMT, loại B (bảng 9).

Bảng 8. Nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chỉ tiêu	Nồng độ (mg/l)		QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B)
		Chưa xử lý	Xử lý bằng bể tự hoại	
1	BOD ₅ (20 ⁰ C)	113-135	45-54	50
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	175-365	70-145	100
3	Dầu mỡ (thực phẩm)	25-75	10-30	20
4	Nitrat (tính theo N)	15-30	6-12	50
5	Tổng Phospho	2-10	1-4	10

Nguồn đánh giá ô nhiễm của WHO, 1993

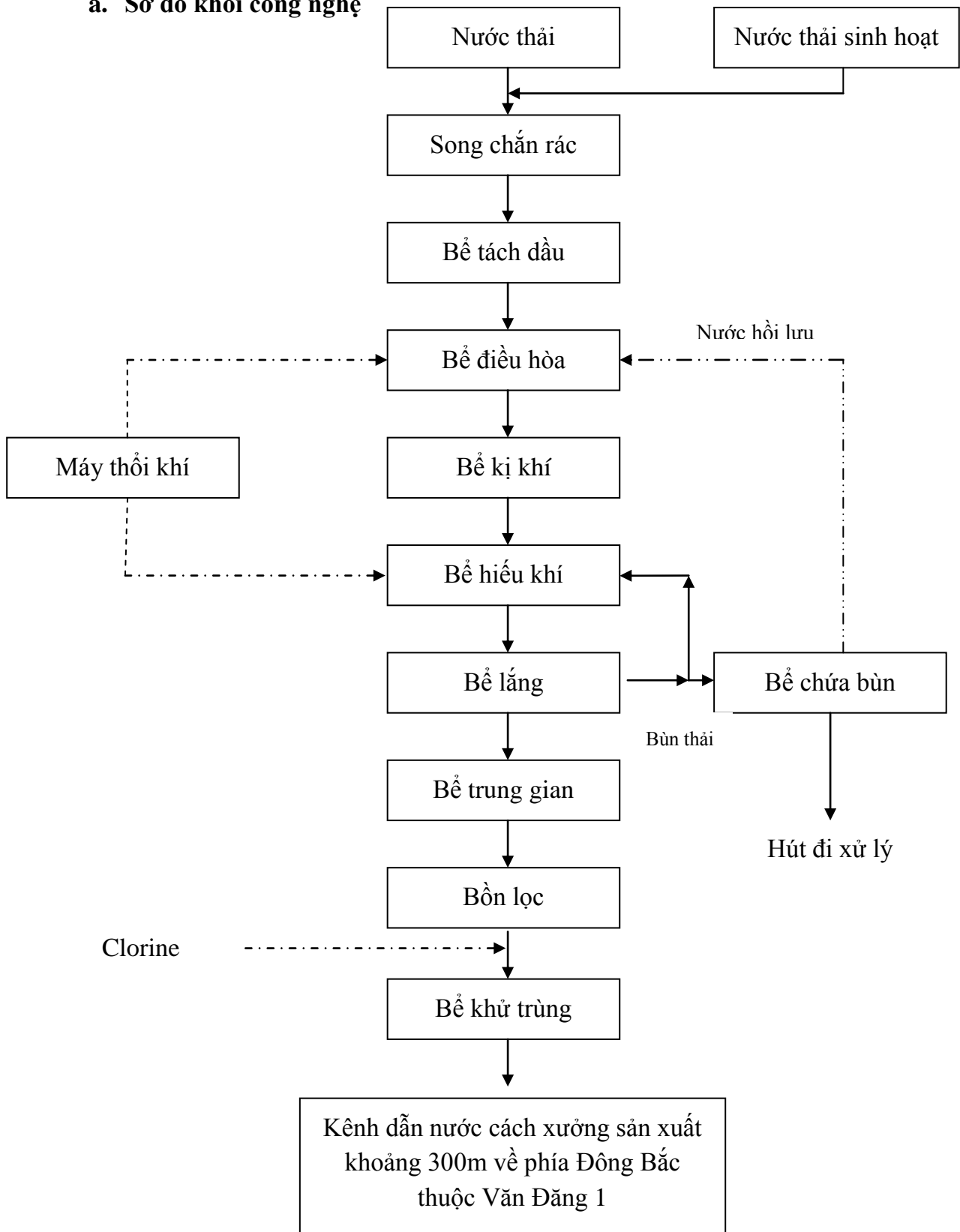
❖ Nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất của kho xưởng chủ yếu từ các nguồn rửa nguyên liệu và vệ sinh:

- Nước từ quá trình rửa nguyên liệu
- Nước từ các khâu vệ sinh kho lạnh, thiết bị, nhà xưởng...

Lượng nước thải sản xuất khoảng 30 – 40m³/ngày đêm. Nguồn nước thải này có chứa các chất thải công nghiệp, các thành phần hóa học, các chất vi lượng, hàm lượng BOD, COD và vi sinh vật...

a. Sơ đồ khối công nghệ



Hình 3. Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT tập trung của kho xưởng

b. Mô tả công nghệ xử lý

Nước thải sản xuất được thu gom vào hệ thống ống dẫn nước thải, qua song chắn rác nhằm loại bỏ các loại rác có kích thước lớn ($d > 5\text{mm}$), ảnh hưởng đến hoạt động của máy bơm và hiệu suất xử lý của các công trình phía sau và dẫn vào bể tách dầu mỡ.

Tại bể tách dầu, tiếp nhận từ 2 nguồn: nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt đã xử lý bằng bể tự hoại. Từ bể tách dầu nước thải tự chảy qua bể điều hòa, nhằm điều hòa lưu lượng cũng như thành phần nước thải.

Từ bể điều hòa nước thải được bơm vào bể kỵ khí, tại đây các chất hữu cơ được phân hủy bởi các vi sinh vật hoạt động trong điều kiện kỵ khí, tại đây nước thải có nồng độ cao được xử lý một phần trước khi vào bể xử lý hiếu khí.

Từ bể thiếu khí, nước thải tự chảy qua bể xử lý sinh học hiếu khí. Tại đây các chất hữu cơ có trong nước thải sẽ bị phân hủy bởi các vi sinh vật hiếu khí tồn tại ở dạng bùn hoạt tính và trên giá thể. Để cho hoạt động của các vi sinh hiếu khí đạt hiệu quả thì Bể sinh học hiếu khí luôn được sục khí từ máy thổi khí.

Sau khi chất hữu cơ có trong nước thải bị vi sinh vật phân hủy hết. Nước thải chảy vào bể lắng nhằm lắng lại các bông bùn hoạt tính sinh ra từ bể sinh học hiếu khí để đảm bảo nồng độ bùn hoạt tính trong bể hiếu khí. Một phần được bơm vào bể chứa bùn. Nước tiếp tục chảy vào bồn lọc áp lực sau đó qua bể khử trùng. Tại đây, hóa chất khử trùng đồng thời được châm vào Bể khử trùng để khử trùng nước thải. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo tiêu chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, $K_q=1,3$, $K_f=1,2$) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Bể chứa bùn chứa 1 phần bùn từ bể hiếu khí và bùn từ bể kỵ khí (bơm định kì khi thấy bùn trong bể nhiều vượt qua 20%).

b. Chi phí hóa chất, điện năng

Chi phí điện năng để xử lý 1m^3 nước thải khoảng 8KW

c. Thông số kỹ thuật thiết bị và các hạng mục hệ thống XLNT

Bể điều hòa.

- Vật liệu xây dựng: bê tông cốt thép.
- Kích thước bể: $L \times B \times H = 2,5\text{m} \times 2\text{m} \times 4\text{m}$.
- Thể tích bể: $V = 20 \text{ m}^3$.

Bể kỵ khí.

- Vật liệu xây dựng: bê tông cốt thép.
- Kích thước bể: $L \times B \times H = 4\text{m} \times 3\text{m} \times 4\text{m}$.

Bể hiếu khí.

- Vật liệu xây dựng: bê tông cốt thép.
- Kích thước bể: $L \times B \times H = 4m \times 2m \times 4m$.

Bể lắng .

- Vật liệu xây dựng: bê tông cốt thép.
- Kích thước bể: $L \times B \times H = 2m \times 2m \times 4 m$.

Bể trung gian.

- Vật liệu xây dựng: bê tông cốt thép.
- Kích thước bể: $L \times B \times H = 2m \times 0,8m \times 2m$.

Bể khử trùng.

- Vật liệu xây dựng: bê tông cốt thép.
- Kích thước bể: $L \times B \times H = 2m \times 0,8m \times 2m$.

Bể chứa bùn.

- Vật liệu xây dựng: bê tông cốt thép.
- Kích thước bể: $L \times B \times H = 1,3m \times 2m \times 4m$.

Bồn lọc

- Vật liệu xây dựng: Thép.
- Kích thước bể: $H = 1,25, D = 0,7$.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

a. Đối với bụi và khí thải giao thông

Mặc dù ảnh hưởng của khí thải giao thông là không đáng kể nhưng chủ doanh nghiệp sẽ thực hiện các biện pháp khống chế như sau:

- Đối với lượng bụi phát sinh do giao thông Cơ sở luôn có biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi: thường xuyên quét dọn lối xe ra vào, tiến hành phun tưới nước dọc theo đường nội bộ.

- Công nhân phải tắt máy xe trước khi vào cổng kho xưởng.

- Yêu cầu lái xe không chở hàng hóa quá tải, giảm tốc độ trước khi vận chuyển vào khu vực Cơ sở và tắt máy trong khi dừng xe để bốc dỡ hàng hóa.

- Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng.

- Kiểm tra, bảo hành xe đúng theo quy định của nhà sản xuất.

- Xây dựng chế độ vận hành của xe chờ (vận chuyển) hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý.

b. Đối với mùi hôi của xưởng sản xuất

- Yêu cầu nhà cung cấp đảm bảo chất lượng nguyên liệu đầu vào
- Phế phẩm được bán ra ngoài cho cá nhân có nhu cầu ngay sau khi chế biến
- Sử dụng phế phẩm EM trong quá trình thu dọn vệ sinh khu rửa cá sau khi sơ chế cá.
- Vệ sinh sạch sẽ khu vực tiếp nhận nguyên liệu xưởng chế biến trước và sau khi làm việc, sử dụng chlorin nồng độ 50ppm để sát khuẩn và khử mùi tanh.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

❖ Chất thải rắn sản xuất

Khối lượng phát sinh khoảng 400kg/tháng, Chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất gồm hai thành phần: Phế phẩm từ nguyên liệu cá và giấy, bao bì các loại.

+ Đối với phế phẩm (khoảng 15 kg/ngày): Được chứa trong các thùng phi có nắp đậy của hộ dân thu gom (03 thùng 20l) . Phế phẩm này được thu gom định kì trong ngày và hợp đồng với các hộ dân tái sử dụng làm phân hữu cơ, không lưu trữ qua ngày tại kho xưởng.

❖ Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Từ nhà ăn, quá trình sinh hoạt của công nhân.
- Thành phần: Thức ăn thừa, bao nilon, vỏ trái cây,...
- Lượng chất thải phát sinh được xác định theo bảng sau

Số công nhân	người	30
Lượng chất thải tính cho mỗi người trong ngày	kg/người.ngày	0,5
Tổng chất thải rắn trong ngày	kg/ngày	15
Tổng chất thải rắn trong tháng	kg/tháng	450

- Trong khu đất nhà xưởng được thiết lập mạng lưới các điểm gom chất thải rắn bằng các sọt rác bằng nhựa có nắp đậy bên trong có lót túi nilon tránh rơi vãi và dễ thu gom, tổng cộng có 15 thùng rác đặt dọc theo văn phòng, khu vực ăn trưa và trong nhà xưởng. Vị trí đặt thuận tiện cho mọi người đến đổ rác và nhân viên của công ty đô thị đến thu gom xử lý.

- Chất thải rắn sinh hoạt được hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Đô thị Nha Trang thu gom và xử lý định kỳ 01 lần/ngày

(Hóa đơn thu gom rác Quý 1/2023 đính kèm phụ lục).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại như sau:

- Lượng phát sinh trong ngày: Khoảng 10 kg/năm

- Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong kho xưởng theo bảng sau:

Bảng 9. Thành phần, số lượng chất thải nguy hại của kho xưởng

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (Kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Dầu động cơ và bôi trơn thải	17 02 03	5	Thu gom, phân loại vào kho lưu giữ		-
Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	2	Thu gom, phân loại vào kho lưu giữ		-
Giẻ lau dính dầu thải	18 02 01	3	Thu gom, phân loại vào kho lưu giữ		-
Tổng số lượng		10			

- Công ty bố trí khu vực lưu chứa ở phía cuối kho xưởng (cách xa nơi tập trung ăn uống, sinh hoạt của công nhân và khu vực sản xuất).

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, có biển cảnh báo, có các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Hiện tại Cơ sở tiến hành thu gom, lưu giữ tại nhà lưu trữ chất thải nguy hại rộng 6 m². Kho chứa có mái che, có gờ chống tràn, nền xi măng, có thùng chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, có biển cảnh báo, có các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

+ Kho lưu giữ CTNH được trang bị như sau:

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy như bình CO₂, bình bột.
- Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

Hiện tại số lượng CTNH tại kho đang ít, khi có đủ số lượng Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển, lưu trữ, xử lý định kì đúng theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có);

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở

Để đảm bảo môi trường làm việc tốt cho công nhân cũng như không chế ảnh hưởng của tiếng ồn đến môi trường xung quanh, Công ty đã áp dụng biện pháp khống chế tiếng ồn thích hợp như:

- Cách ly hợp lý các nguồn gây ồn ra vị trí riêng, khu vực sản xuất được xây dựng cách ly với khu vực văn phòng.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết các máy móc sử dụng và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay thế những chi tiết hư hỏng.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các dây chuyền, máy móc gây ồn: nón, khẩu trang, quần áo, bao tay, ủng.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của Cơ sở như sau:

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố dẫn đến hiệu quả xử lý không đạt, Công ty tiến hành áp dụng các biện pháp sau:

❖ Phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Các biện pháp quản lý chung được áp dụng khi gặp sự cố bao gồm:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

- Báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom bùn cặn từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung đem đi xử lý đúng quy định.

- Sử dụng 02 máy bơm (01 hoạt động + 01 dự phòng) để đề phòng trường hợp máy bơm bị hư hỏng.

- Để tránh sự cố ngắt nguồn điện, điện của hệ thống xử lý được kết nối với máy phát điện dự phòng

- Tiến hành các biện pháp khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

❖ Biện pháp an toàn và vệ sinh lao động

Để đảm bảo cho công tác vệ sinh và an toàn lao động cho công nhân Công ty đã duy trì thực hiện một số biện pháp hỗ trợ sau:

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho người lao động như nón, khẩu trang, quần áo, bao tay, ủng.

- Vệ sinh lao động giữ Kho xưởng sạch sẽ, không có các chất dễ cháy rơi vãi. Qua đó ngừa được nguy cơ cháy, đồng thời tạo được môi trường hoạt động tốt và dễ chịu.

- Vệ sinh, sửa chữa các máy móc, thiết bị: có tác dụng bảo quản tốt tài sản, góp phần tạo sự an toàn và hiệu quả trong hoạt động.

- Thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên của Công ty định kỳ 01 lần/năm với các bệnh nghề nghiệp. Công nhân làm việc sẽ được phổ biến đầy đủ các thông tin về vệ sinh và an toàn lao động.

- Đo đạc môi trường lao động 01 lần/năm.

- Lập hồ sơ lao động, tổ chức tập huấn kiến thức vệ sinh lao động cho công nhân hàng năm.

❖ Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Để hạn chế các rủi ro xảy ra, chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau nhằm quản lý chặt chẽ việc thực hiện các quy định phòng chống cháy nổ:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của kho xưởng.
- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong kho xưởng.
- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.
- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của kho xưởng được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.
- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của kho xưởng, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Khánh Hòa và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.
- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh Khánh Hòa.
- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của kho xưởng để xử lý khi sự cố xảy ra.
- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy của kho xưởng theo các nội dung sau:
 - + Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.
 - + Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào quần chúng phòng cháy và chữa cháy.
 - + Biện pháp phòng cháy.
 - + Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.
 - + Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
 - + Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết, cho một hoặc tất cả các đơn vị sau đây:
 - + Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tại nơi xảy ra cháy.
 - + Đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy nơi gần nhất.
 - + Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.
- Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:
 - + Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.
 - + Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.
 - + Phương tiện phòng cháy và chữa cháy hoán cải trong nước phải được phép của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Khánh Hòa có thẩm quyền và phải được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh Khánh Hòa.
- Những trang bị dùng để PCCC: Các phương tiện chữa cháy thông dụng:
 - + Các loại vòi, ống hút chữa cháy;
 - + Các loại lăng chữa cháy;
 - + Các loại trụ nước, cột lấy nước chữa cháy;
 - + Các loại thang chữa cháy;

- + Các loại bình chữa cháy (kiểu xách tay, kiểu xe đẩy): bình bột, bình bọt, bình khí...
 - + Chất chữa cháy: nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy bọt hòa không khí.
 - + Vật liệu và chất chống cháy: sơn chống cháy; vật liệu chống cháy, chất ngấm tẩm chống cháy.
 - + Công cụ hỗ trợ và dụng cụ phá dỡ:
 - Máy cắt, máy kéo, máy phanh, máy kích, nâng điều khiển bằng khí nén và bằng điện.
 - Kìm cộng lực, cưa tay, búa, xà beng...
 - + Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc, chỉ huy chữa cháy.
 - + Các hệ thống báo cháy và chữa cháy:
 - Hệ thống báo cháy tự động, bán tự động.
 - Hệ thống chữa cháy tự động (bằng khí, nước, bột bọt), hệ thống chữa cháy vách tường.
 - Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.
 - Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.
 - Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra.
 - Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu, hóa chất...), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...
 - Lắp đặt hệ thống chống sét tại vị trí cao nhất.
- Có quy trình ứng phó và kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của kho xưởng

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Không có

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của Cơ sở phát sinh từ quá trình hoạt động sinh hoạt của công nhân viên. Lượng nước thải này ước tính khoảng 4,5 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt với thành phần chủ yếu là các hợp chất hữu cơ (BOD; COD), chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất dinh dưỡng (N; P), vi khuẩn,... được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đưa về hệ thống XLNT công suất 50m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất

Nhu cầu dùng nước cho hoạt động sản xuất tại Kho xưởng 30 - 40 m³/ngày

Theo như trình bày ở trên, dựa vào lưu lượng nước cấp cho Xưởng thủy sản Hồng Phi là 30 - 40m³/ngày.

- Nước thải sản xuất của nhà kho chủ yếu từ các nguồn rửa nguyên liệu và vệ sinh:

- Nước từ quá trình rửa nguyên liệu
- Nước từ các khâu vệ sinh kho lạnh, thiết bị, nhà xưởng...

Lượng nước thải sản xuất khoảng 30 – 40m³/ngày đêm. Nguồn nước thải này có chứa các chất thải công nghiệp, các thành phần hóa học, các chất vi lượng, hàm lượng BOD, COD và vi sinh vật...

- Dòng nước thải:

Đề nghị cấp phép 02 dòng nước thải: 01 là dòng nước thải sinh hoạt và 01 là dòng nước thải sản xuất sau khi qua hệ thống XLNT đạt tiêu chuẩn xả thải cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Quy chuẩn giới hạn

Hệ thống công trình xử lý nước thải với công suất 50m³/ngày đã vận hành đảm bảo chất lượng nguồn nước thải sau khi xử lý đạt theo QCVN11-MT:2015/BTNMT (cột B, Kq=1,3, Kf=1,2) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN11-MT:2015/BTNMT (cột B, Kq=1,3, Kf=1,2)
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/L	78
3	COD	mg/L	234

4	TSS	mg/L	156
5	Amoni	mg/L	31,2
6	Tổng N	mg/L	93,6
7	Tổng P	mg/L	15,6
8	Clo dư	mg/L	3,12
9	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/L	31,2
10	Coliform	MPN/100mL	5.000

- Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

+ **Vị trí xả nước thải:** Tại cuối đường ống D60 thu gom nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải và trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°):

Vị trí	X (m)	Y (m)
Tại cuối đường ống D60 thu gom nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải và trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.	1347913	0599950

Phương thức xả nước thải: Bơm

Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sau xử lý qua ống HDPE D60 thải trực tiếp ra Kênh dẫn nước cách xưởng sản xuất khoảng 300m về phía Đông Bắc thuộc Văn Đăng 1, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, kênh thông chảy ra biển.

Bản đồ xả thải thể hiện như sơ đồ sau:



Hình 4. Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước của kho xưởng

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh:

- Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của hệ thống xử lý nước thải
- Tiếng ồn từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- (a)QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- (b)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Giới hạn tối đa cho phép
1	Tiếng ồn	dBA	QCVN 26:2010/BTNMT	70
2	Độ rung	dB	QCVN 27:2010/BTNMT	70

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Từ năm 2018 – 2021 do không có nguồn hàng đầu vào đồng thời do ảnh hưởng của dịch Covid diễn biến phức tạp nên Công ty đã tạm ngưng mọi hoạt động kinh doanh. Đến đầu tháng 3/2023, Công ty bắt đầu hoạt động trở lại nên không có thực hiện quan trắc môi trường.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Công ty TNHH Hồng Phi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường nên không thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Theo Phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ban ngày ngày 10/1/2022, dự án không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc môi trường định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Theo Phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ban ngày ngày 10/1/2022, dự án không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc môi trường tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Công ty TNHH Hồng Phi tự rà soát và đề xuất chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

Stt	Thành Phần	Thông Số	Vị Trí	Tần suất	QCVN so sánh
1	Nước thải	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, Clo dư, tổng dầu mỡ ĐTV, Coliforms.	Nước thải lấy sau hệ thống xử lý nước thải	1 năm/lần	- QCVN 11 – MT:2015/BTNM T: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (Cột B, Kq=1,3, Kf=1,2)
2	Không khí xung quanh	Tiếng ồn, NH ₃ , H ₂ S, độ rung	Không khí lấy tại công ra vào tiếp giáp với hệ thống xử lý nước thải	1 năm/lần	- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh. - QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

					- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
--	--	--	--	--	---

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Bảng 10. Kinh phí dự kiến thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Nội dung quan trắc	Số lượng mẫu	Tần suất lấy mẫu	Đơn giá	Thành tiền
				(đồng)	(đồng)
1	Nước thải	1	1	2.000.000	2.000.000
2	Không khí XQ	1	1	2.000.000	2.000.000
Chi phí đi lại + Công lấy mẫu		lần	1	1.000.000	1.000.000
Chi phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường		lần	1	2.000.000	2.000.000
Tổng cộng					7.000.000

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Không có

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty TNHH Hồng Phi cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Công ty TNHH Hồng Phi cam kết hoàn tất các thủ tục hồ sơ liên quan theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và các văn bản liên quan theo quy định khác.

- Công ty TNHH Hồng Phi cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

– QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

– QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất độc hại trong không khí xung quanh;

– QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt.

– QCVN 11-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

– QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

– QCVN 26:2010 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

– QCVN 27:2010 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

PHỤ LỤC

HỒ SƠ PHÁP LÝ CHUNG

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số 4200721609 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký lần đầu ngày 15/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12/10/2015.
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/2007
3. Giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 782/UBND ngày 24/04/2008 của UBND thành phố Nha Trang cấp.
4. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án: Xưởng thủy sản Hồng Phi.
5. Công văn số 2847/STNMT-CCBVMT ngày 22/12/2014 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Khánh Hòa xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải của xưởng chế biến thủy sản (Công suất 50m³/ngày đêm)
6. Hóa đơn tiền điện tháng 3 - 5 năm 2023.
7. Hóa đơn tiền nước tháng 3 - 5 năm 2023.
8. Hóa đơn thu gom rác thải sinh hoạt Quý 1/2023.

BẢN VẼ

9. Mặt bằng tổng thể kho xưởng
10. Bản vẽ sơ đồ vị trí xả thải và giám sát môi trường
11. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải